

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3551/2026/DS-ST

Ngày: 29-7-2026

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Lê Kim Thùy.
- Ông Nguyễn Mạnh Tường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2109/2025/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 832/2026/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 582/2026/QĐST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng S.

Trụ sở: số 43-45-47 đường N T M K, phường S G, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông N T N, sinh năm: 1993. Địa chỉ liên hệ: số 266-268 đường N K K N, phường X H, Thành phố H - Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 6087/2024/UQ-TGD ngày 27/8/2024). (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông L K Đ, sinh năm 1966.

Địa chỉ thường trú: số 245/126N đường L B T, Phường 8, Quận 11, Thành phố H (nay là phường B T, Thành phố H); Tạm trú: số 357/21 đường T H Đ, phường B T Đ, Thành phố H. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên

đơn Ngân hàng S do người đại diện theo ủy quyền là ông N T N trình bày:

Ngày 09/9/2011, ông L K Đ ký với Ngân hàng S Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S (đơn vị phát hành thẻ), hạn mức tín dụng là 8.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất tại thời điểm mở thẻ là 2,6%/tháng (lãi suất trong hạn). Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông Đ đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 16.991.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt đến nay, ông Đ đã thanh toán cho Ngân hàng S tổng số tiền 34.560.000 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S (đơn vị phát hành thẻ).

Ngân hàng S đã nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông Đ vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S (đơn vị phát hành thẻ), nên ngày 26/7/2022 Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S (đơn vị phát hành thẻ). Ngân hàng S đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 3.661.240 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/7/2026), ông Đ còn nợ Ngân hàng S các khoản sau: nợ gốc là 3.661.240 đồng, nợ lãi quá hạn là 6.973.400 đồng, tổng cộng là: 10.634.640 đồng.

Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mình, Ngân hàng S đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông L K Đ phải trả tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 29/7/2026 là 10.634.640 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 3.661.240 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 6.973.400 đồng. Yêu cầu ông Đ thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và tiếp tục thực hiện việc trả lãi phát sinh từ ngày 30/7/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn – ông L K Đ vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố H phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện

đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng các bên có xác lập giao dịch tín dụng theo đúng quy định pháp luật. Xét việc ông Đ không hoàn thành nghĩa vụ với Ngân hàng S là chưa thực hiện đúng các thỏa thuận giữa các bên, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng S. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa Ngân hàng S và ông L K Đ là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Theo kết quả xác minh thì ông Đ đăng ký tạm trú và thực tế cư trú tại phường B T Đ, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố H theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về yêu cầu thanh toán nợ gốc:

Ngày 09/9/2011, ông L K Đ ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng với Ngân hàng S, hạn mức tín dụng 8.000.000 đồng, lãi suất tại thời điểm mở thẻ là 2,6%/tháng. Việc giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, chủ thẻ giao kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận không trái quy định pháp luật tại thời điểm giao kết nên có hiệu lực đối với các bên.

Trong quá trình sử dụng thẻ, ông Đ đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 16.991.000 đồng và thanh toán cho Ngân hàng S tổng số tiền 34.560.000 đồng. Các khoản thanh toán được thực hiện theo thứ tự quy định tại Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S (đơn vị phát hành thẻ).

Ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 26/7/2022 Ngân hàng S chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển dư nợ sang nợ quá hạn theo Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Theo bảng tóm tắt sao kê và các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng S cung cấp, dư nợ gốc của ông Đ còn 3.661.240 đồng. Bị đơn không có ý kiến phản đối, không cung cấp tài liệu, chứng

cứ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hoặc số dư nợ do nguyên đơn xác định là không đúng.

Do đó, yêu cầu của Ngân hàng S buộc ông L K Đ thanh toán số tiền nợ gốc 3.661.240 đồng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về yêu cầu trả tiền lãi quá hạn:

Căn cứ Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S (đơn vị phát hành thẻ), khi xảy ra sự kiện vi phạm, đơn vị phát hành thẻ được áp dụng lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại theo Điều 22. Theo tài liệu Ngân hàng S cung cấp, lãi suất trong hạn được áp dụng là 2,6%/tháng, nên lãi suất nợ quá hạn là 3,9%/tháng. Tiền lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc 3.661.240 đồng từ ngày 26/7/2022 đến ngày 29/7/2026 là 6.973.400 đồng.

Xét thấy, việc tính lãi phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng S về tiền lãi quá hạn 6.973.400 đồng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về phương thức thanh toán: Xét ông L K Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận nên yêu cầu của Ngân hàng S buộc ông Đ thanh toán một lần số tiền còn nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm: Xét yêu cầu của Ngân hàng S về việc buộc ông L K Đ tiếp tục thực hiện việc trả lãi phát sinh từ ngày 30/7/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ theo khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên chấp nhận.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố H phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về án phí:

- Ông L K Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Ngân hàng S không phải chịu án phí và được trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 92, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15;

- Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12; Điều 100, Điều 103 và khoản 2 Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Căn cứ Điều 7, Điều 8 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S.

Buộc ông L K Đ trả Ngân hàng S số tiền nợ tính đến ngày 29/7/2026 với tổng số tiền là 10.634.640 (mười triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn sáu trăm bốn mươi) đồng, trong đó: nợ gốc là 3.661.240 (ba triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn hai trăm bốn mươi) đồng, nợ lãi quá hạn là 6.973.400 (sáu triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm) đồng.

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông L K Đ còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S (đơn vị phát hành thẻ) ngày 09/9/2011.

2. Về án phí:

- Ông L K Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 531.732 (năm trăm ba mươi một nghìn bảy trăm ba mươi hai) đồng.

- Ngân hàng S được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0050200 ngày 26/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố H (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H).

3. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9-TP.H;
- THADS TP.H;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Tâm